

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2010*

Trình độ đào tạo:	ĐẠI HỌC
Ngành:	KIỂM TOÁN
Chuyên ngành đào tạo:	KIỂM TOÁN
Loại hình đào tạo:	CHÍNH QUI

### 1. Mục tiêu đào tạo

**1.1. Mục tiêu chung:** Đào tạo cử nhân chuyên ngành kiểm toán có năng lực chuyên môn về kế toán, kiểm toán; có phẩm chất chính trị tốt; trung thực, khách quan, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các lĩnh vực có liên quan đến nghề kiểm toán, bao gồm các kiến thức về kế toán tài chính, kiểm toán, thuế. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị các kiến thức bổ trợ như luật kinh tế, tin học và các kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp để sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể hành nghề một cách độc lập.

### 1.2. Chuẩn đầu ra

#### 1.2.1. Kiến thức

- Nắm vững các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản, biết cách vận dụng các nguyên tắc, chuẩn mực để giải quyết các tình huống cụ thể trong công tác kế toán ở các doanh nghiệp, các đơn vị thuộc các lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, có thể tham gia lựa chọn, hoạch định các chính sách kế toán tại đơn vị, cũng như tham gia nghiên cứu, soạn thảo chế độ kế toán.

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về kiểm toán, chủ yếu là kiểm toán tài chính, hiểu rõ yêu cầu của các chuẩn mực kiểm toán, yêu cầu về trách nhiệm nghề nghiệp để vận dụng vào việc kiểm toán các đối tượng cụ thể, chủ yếu là các Báo cáo tài chính của các đơn vị, tổ chức.

- Có kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp, phân tích tài chính và về công nghệ thông tin để phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán, kiểm toán có cơ sở thực tiễn, khoa học và có hiệu quả cao.

- Có khả năng tự nghiên cứu, học hỏi để đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong thực tiễn công tác trên cơ sở các kiến thức nền tảng và phương pháp nghiên cứu được trang bị.

#### 1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo, linh hoạt trong xử lý các công việc chuyên môn, kỹ năng thiết lập và quản lý tài liệu, hồ sơ khoa học và hiệu quả.

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, có khả năng tổ chức nhóm làm việc hiệu quả để đạt được mục tiêu đề ra.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt, có khả năng diễn đạt rõ ràng, thuyết phục ý kiến cá nhân liên quan đến công việc chuyên môn.

- Có khả năng giao tiếp, làm việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 500 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

#### 1.2.3. Thái độ và hành vi

- Chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước, tuân thủ điều lệ đạo đức nghề nghiệp và các quy định của đơn vị công tác, có tinh thần kỷ luật và trách nhiệm nghề nghiệp cao.

- Có thái độ khiêm tốn, cầu thị, thường xuyên học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu công việc trong tình hình mới.

- Có tinh thần hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp, hòa nhã với khách hàng và các cá nhân có liên quan trong công việc, có ý thức tôn trọng bí mật nghề nghiệp.

### 1.3. Cơ hội làm việc

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở các công ty kiểm toán độc lập; cơ quan Kiểm toán Nhà nước hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ ở các doanh nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp cũng có thể làm kế toán ở các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác; có thể hành nghề độc lập như một chuyên gia về kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính hay tư vấn về thuế, về đầu tư...nếu đáp ứng được yêu cầu của qui chế quản lý nghề nghiệp hiện hành.

**2. Thời gian đào tạo:** Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Qui trình đào tạo:** Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm:** Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

### 7. Nội dung chương trình

#### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ)

##### 7.1.1. Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	2120201	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
2	2120251	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
3	2120211	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
4	2120061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>

##### 7.1.2. Khoa học xã hội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
5	2110011	Pháp luật đại cương	2
6	2130032	Quản trị học	3
7	2110051	Xã hội học	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>7</b>

##### 7.1.3. Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
8	4270011	Ngoại ngữ đại cương 1	3
9	4270021	Ngoại ngữ đại cương 2	2
10	4270031	Ngoại ngữ đại cương 3	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>7</b>

**7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
11	2110061	Phương pháp định lượng trong kinh tế	3
12	2150011	Tin học đại cương	3
13	3250041	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
14	3250011	Toán cao cấp 1	3
15	3250021	Toán cao cấp 2	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>14</b>

**7.1.5 Giáo dục thể chất**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
16		Giáo dục thể chất	5

**7.1.6 Giáo dục quốc phòng**

STT	Mã học phần	Tên học phần	
17		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

**7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (87 tín chỉ)****7.2.1. Kiến thức cơ sở****7.2.1.1 Kiến thức cơ sở khối ngành**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18	2111221	Kinh tế vĩ mô	3
19	2130851	Kinh tế vi mô	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>6</b>

**7.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
20	2110042	Luật kinh tế	2
21	2160082	Marketing căn bản	3
22	2150042	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
23	2140012	Tài chính – Tiền tệ	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>11</b>

**7.2.2. Kiến thức ngành chính****7.2.2.1. Kiến thức chung của ngành chính**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
24	2100073	Kế toán quản trị	3
25	2100063	Kế toán tài chính 1	4
26	2100093	Kế toán tài chính 2	3
27	2100082	Kiểm toán căn bản	3
28	2100012	Nguyên lý kế toán	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>16</b>

### 7.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
29	2100512	Kiểm soát nội bộ	3
30	2100293	Kiểm toán hoạt động	3
31	2100113	Kiểm toán tài chính	3
32	2100523	Kiểm toán tài chính nâng cao	3
33	2100162	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>15</b>
<i>Chọn ít nhất 2 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>			
34	2100123	Kế toán hành chính sự nghiệp	2
35	2100323	Kế toán ngân sách & nghiệp vụ kho bạc	2
36	2100482	Kế toán tài chính 3	3

### 7.2.3. Kiến thức bổ trợ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
37	2100442	Hệ thống thông tin kế toán 1	3
38	2100452	Hệ thống thông tin kế toán 2	3
39	2140123	Tài chính doanh nghiệp	3
40	2140363	Thuế	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>12</b>
<i>Chọn ít nhất 11 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>			
41	2100433	Dự toán xây dựng	3
42	2140203	Kế toán ngân hàng	3
43	2160573	Kinh tế quốc tế	3
44	2010011	Phương pháp NCKH	2
45	2140353	Quản trị danh mục đầu tư	3
46	2130912	Quản trị dự án	3
47	2140562	Quản trị ngân hàng	3
48	2130132	Quản trị sản xuất	3
49	2140132	Tài chính quốc tế	3
50	2140602	Thanh toán quốc tế	3
51	2140142	Thị trường và các định chế tài chính	3

### 7.2.4. Đề án môn học, thực hành và hoạt động ngoại khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
52	2100313	Đề án môn học	2
53	2100303	Thực hành kiểm toán tài chính	2
54		Hoạt động ngoại khóa	

### 7.2.5. Thực tập cuối khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
<b>Hình Thức 1</b>			
55	2100423	Bảo vệ báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
56		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
<b>Hình Thức 2</b>			
57	2100503	Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*	10

\* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

### 7.2.6. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

**HỘI ĐỒNG**  
**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**